TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUY HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2018/DS-ST
Ngày: 21/8/2018
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hoa Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Khắc Hiếu và bà Đ Thị Ngâm

-***Thư ký phiên tòa***: Bà Mai Lê Trúc Uyên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên tòa: Ông Trương Đức Cảnh – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 17, 21 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 227/2017/TLST-DS ngày 30/11/2017, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2018/QĐXX-ST ngày 28/6/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1963

Trú tại: đường P, phường H, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Có mặt

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu Đ, sinh năm: 1969

Trú tại: đường T, phường H, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm: 1987

Trú tại: đường P, phường H, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, quá trình thu thập tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị G trình bày: Bà Nguyễn Thị Thu Đ có mượn bà nhiều lần với số tiền 164.000.000đ. Đến ngày 24/5/2015, bà Đ viết giấy mượn số tiền trên, hẹn trong vòng 30 ngày trả. Ngày 13/5/2016 bà Nguyễn Thị Thu Đ có đến nhà bà Nguyễn Thị G mượn số tiền 30.000.000đ để trả nợ cho bà Lưu Thị Ánh N và bà Trần Thị Kim H, hẹn trong vòng 05 tháng trả. Hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng với lãi suất 3%/ tháng. Bà Đ đã viết giấy mượn tiền, nhưng thực chất

vay tiền. Đến ngày 25/5/2016, bà Đ có mượn thêm của bà G 8.000.000đ, để chi tiền vật liệu xây dựng, không có viết giấy tờ nhưng có bà N làm chứng, không thỏa thuận lãi suất. Hiện nay bà N bỏ đi khỏi địa phương. Ngày tháng thì không nhớ, nhưng vào năm 2016 bà Đ còn mượn bà G 10.000.000đ đóng tiền bảo hiểm nhân thọ. Bà G giao tiền cho bà Đ, rồi bà Đ đóng tiền bảo hiểm cho bà T (con bà G), khi giao tiền thì có bà T làm chứng. Hai bên không thỏa thuận lãi suất. Vì tình nghĩa chị em nên khoản nợ 8.000.000đ và 10.000.000đ không viết giấy tờ.

Nay yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu Đ trả số tiền 212.000.000đ gốc, lãi thì chỉ yêu cầu 02 khoản tiền 30.000.000đ và khoản 164.000.000đ. Ngoài ra không yêu cầu khoản gì khác. Cụ thể như sau:

Đối với khoản tiền 164.000.000đ, mượn từ ngày 24/5/2015 đến ngày 17/8/2018, với mức lãi suất 1,25%/tháng là 79.270.000đ

Đối với khoản tiền 30.000.000đ mượn từ ngày 13/5/2016 đến ngày 17/8/2018, với mức lãi suất 1,25%/tháng là 10.125.000đ

Nay yêu cầu trả gốc 212.000.000đ và lãi 89.395.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi 301.395.000đ.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có mặt nên không có lời khai và không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Bà Nguyễn Thị Thu Đ tham gia bảo hiểm nhân thọ Prudental, do chị T làm quản lý. Nhưng do bà Đ không có tiền đóng bảo hiểm, nên bà Đ có mượn của bà G 10.000.000đ để đóng tiền cho bà T. Đến nay, bà Đ đã bỏ đi khỏi địa phương, không đóng tiền nữa nên hợp đồng đã không còn hiệu lực, yêu cầu bà Đ phải trả số tiền 10.000.000đ cho bà G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn giải quyết còn chậm so với quy định. Về việc giải quyết vụ án: giao dịch thực hiện vào năm 2015, 2016 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 471, 474, 476, 478; Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị G số tiền gốc 194.000.000đ; Về lãi suất: Áp dụng lãi suất cơ bản 9%/năm, thời điểm tính lãi suất kể từ thời điểm chậm trả theo 02 giấy vay tiền.

Áp dụng Điều 91, 93 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 18.000.000đ và tiền lãi vì không có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu Đ triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Bị đơn có địa chỉ tại thành phố Tuy Hòa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật và thời hiệu khởi kiện: Xét thấy bà Đ viết giấy vay tiền của bà G vào năm 2015. Như vậy, sự kiện pháp lý xảy ra trong thời gian Bộ luật dân sự 2005 đang có hiệu lực pháp luật nên áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết. Ngày 02/11/2017, bà G làm đơn khởi kiện yêu cầu trả nợ vay. Căn cứ vào Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, yêu cầu của bà G còn thời hạn khởi kiện.

[3] Về nội dung: Đối với 02 khoản nợ 164.000.000đ và 30.000.000đ. Hội đồng xét xử nhận định như sau: Theo tài liệu có tại hồ sơ 02 (hai)giấy mượn tiền (bản gốc) do nguyên đơn cung cấp thể hiện: Lần 1: ngày 24/5/2015, bà Đ mượn của bà G số tiền 164.000.000đ, hẹn trong vòng 30 ngày trả. Lần 2: Ngày 13/5/2016 bà Nguyễn Thị Thu Đ mượn số tiền 30.000.000đ để trả nợ cho bà Lưu Thị Ánh N và bà Trần Thị Kim H, hẹn trong vòng 05 tháng trả. Bà G đã đòi nhiều lần nhưng bà Đ cố tình không trả mà còn bỏ đi khỏi địa phương. Xét việc bị đơn đã nợ số tiền trên, nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn và không đến Tòa án nên không lấy được lời khai, không hòa giải được. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn trả số tiền gốc của 02 khoản vay trên là có cơ sở chấp nhận.

Đối với khoản nợ 10.000.000 đ và khoản nợ 8.000.000đ. Hội đồng xét xử nhận định như sau: Bà G trình bày 02 khoản nợ này, bà Đ không có viết giấy mượn tiền, chỉ nói bằng miệng, không thỏa thuận về lãi suất. Đối với khoản tiền 8.000.000đ, bà G đưa cho bà Đ có bà N, bà H làm chứng, nhưng bà G không cung cấp được địa chỉ của bà Hoa, bà N. Đối với khoản tiền 10.000.000đ thì có bà T con G của bà làm chứng. Bà G đưa tiền trực tiếp cho bà Đ rồi bà Đ giao lại cho bà T để đóng tiền bảo hiểm do bà Đ tham gia bảo hiểm nhưng không có tiền đóng nên mượn của bà G. Xét thấy ngày 06/02/2018, bà Nguyễn Thị G nhận Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 03/2018/QĐST-DS của TAND thành phố Tuy Hòa về việc yêu cầu cung cấp chứng cứ của 02 khoản nợ 10.000.000đ và 8.000.000đ, nhưng đến nay bà không cung cấp cho Tòa án. Hơn nữa bà T là con G ruột của bà Đ nên lời khai của bà T không khách quan.Tại phiên tòa bà Đ vắng mặt, không có lời khai, còn bà G thì không có tài liệu nào khác chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, không đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu này của bà G.

Về lãi suất: Trong các giấy vay tiền, không đề cập đến lãi suất nhưng có ghi thời hạn trả nợ. Do đó hợp đồng vay giữa hai bên là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Bà G cho rằng hai bên có thỏa thuận bằng miệng lãi suất 3%/tháng đối với khoản nợ 30.000.000đ và 4%/tháng đối với khoản nợ 164.000.000đ. Xét thấy, bị đơn không có lời khai, không tham gia hòa giải nên lãi suất không thống

nhất giữa bị đơn và nguyên đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005, xác định mức lãi suất vay là lãi suất cơ bản tại thời điểm vay 9%/năm. Như vậy tiền lãi mà bà Đ cần phải trả cho bà G đối với từng khoản nợ như sau:

+ Đối với khoản tiền 30.000.000đ thì lãi suất được tính như sau:

Từ ngày 14/10/2016 đến ngày 17/8/2018 là 01 năm 10 tháng 03 ngày x 30.000.000đ x 9%/năm = 4.972.500đ.

+ Đối với khoản tiền 164.000.000đ thì lãi suất được tính như sau:

Từ ngày 24/6/2015 đến ngày 17/8/2018 là 03 năm 01 tháng 24 ngày x 164.000.000đ x 9%/năm = 46.494.000đ.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Các Điều 305; Điều 471; Điều 474, Điều 476, Điều 478 Bộ luật dân sự 2005; Điều 91, 93 và Điều 688 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền là 245.466.500đ (hai trăm bốn mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn năm trăm đồng). Trong đó tiền gốc 194.000.000đ (một trăm chín mươi bốn triệu đồng) và tiền lãi 51.466.500đ (năm mươi mốt triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn năm trăm đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G đối với số tiền 18.000.000đ (mười tám triệu đồng) và tiền lãi 37.928.500đ (ba mươi bảy triệu chín trăm hai mươi tám ngàn năm trăm đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chưa thi hành xong số tiền nói trên thì phải trả lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu Đ phải chịu 12.273.000đ (mười hai triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn đồng) án phí DS-ST.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị G phải chịu 2.796.000đ (hai triệu bảy trăm chín mươi sáu ngàn đồng). Bà Nguyễn Thị G đã đóng tạm ứng 7.385.000đ. Nên hoàn lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị G số tiền 4.589.000đ (bốn triệu năm trăm tám mươi chín ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2015/0009719 ngày 27/11/2017 và Biên lai thu tiền số 0010087 ngày 29/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND TP. Tuy Hòa;
- Chi cục THADS TP. Tuy Hòa;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Hoa Dung